	Các chỉ tiêu và thông số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Công suất tính toán Q, m3/ngđ	**5000**	**6000**	**50000**	**60000**	**7000**	**8000**	**70000**	**80000**	**9000**	**10000**	**90000**	**100000**	**11000**	**12000**
2	Loại nguồn nước	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm
3	Hướng gió chủ đạo	N	Đ-N	Đ-N	Đ	Đ	Đ-N	N	Đ	Đ-N	Đ	N	Đ-N	Đ-N	Đ
4	Mực nước ngầm cao nhất, m	1.2	1.9	1.3	2	1.4	1	1.5	1.1	1.6	1.1	1.2	1	1.3	1.1
5	Nhiệt độ nước t, ^oC	22	23	21	22	20	21	20	20	20	20	20	23	21	22
6	Độ màu M, độ Cobalt	100	9	120	4	95	8	90	9	116	12	40	4	30	8
7	Độ kiềm toàn phần $K_{i(tp)}$, mgđl/l	4.02	3.72	1.93	4.52	4.62	5.05	4.02	3.72	1.56	3.72	2.43	5.2	3.61	5.2
8	Độ cứng toàn phần C_{tp}, mgđl/l	5.00	4.92	4.00	5.50	5.00	5.60	5.00	4.92	4.00	4.92	3.67	6.39	4.00	6.40
9	Độ cứng Cacbonat C_k, mgđl/l	4.02	3.72	1.93	4.52	4.62	5.05	4.02	3.72	1.56	3.72	2.43	5.20	3.61	5.20
10	Độ Oxy hóa Pemaganat, mgO_2/l	13	6	14	6	12	7	13	10	14	10	1.11	5	12	4
11	Độ pH	7.3	7.2	7.4	7.3	7.6	7.3	7.3	7.2	7.4	7.2	7.4	7.4	7.5	7.6
12	Hàm lượng CO_2 hòa tan, mg/l														
13	Hàm lượng H_2S, mg/l	0.23	0.09	0.24	0.1	0.21	0.13	0.23	0.09	0.24	0.09	0.16	0.1	0.15	0.1
14	Hàm lượng Sắt toàn phần, mg/l	0.22	15	0.22	20	0.15	9	0.22	12	0.15	19	0.25	5	0.27	6
15	Hàm lượng Sắt (II), mg/l	0.18	13	0.17	18	0.1	8	0.13	11	0.12	17	0.22	4	0.17	5
16	NH_4^+, mg/l	3.4	0	1.3	0	1.7	0.15	1.4	0	1.3	0	1.5	0	1.6	0
17	NO_2^-, mg/l	0.4	0	0.3	0	0.5	0.12	0.4	0	0.3	0	1.2	0.1	1.4	0.1
18	NO_3^-, mg/l	0.3	0	0.5	0	0.4	0.13	0.3	0	0.5	0	1	0.2	1.2	0.1
19	HCO_3^-, mg/l	245	227	118	276	282	308	245	227	95	227	148	317.3	220	317.1
20	SO_4^{2-}, mg/l	48	67	72	65	48	86	48	78	104	78	75	92	67	86
21	Cl^-, mg/l	69	60	51	72	46	15	69	28	72	28	71	24	40	49.7
22	SiO_3^{2-}, mg/l	0.4	1.9	0.5	1.2	0.3	1.4	0.4	1.5	0.5	1.5	0.7	2	0.8	2.18
23	Ca^{2+}, mg/l	80.16	74.5	60.12	80.16	80.16	80.16	80.16	74.5	60.12	74.5	60.12	120.24	60.12	120.2
24	Mg^{2+}, mg/l	12.16	14.6	12.16	18.2	12.16	19.4	12.16	14.6	12.16	14.6	8.19	4.8	12.12	4.9
25	Na^+, mg/l	45	36	28	46	40	56	45	36	28.1	36	46	23	46	28
26	Cu_{tp}, mg/l	0.2	0	0.3	0	0.1	0	0.2	0	0.3	0	1.2	0.1	1.3	0
27	Pb_{tp}, mg/l	0.04	0	0.03	0	0.05	0	0.04	0	0.03	0	0.02	0	0.03	0
28	Oxy hòa tan, mg/l	6	0	9	0	9	0	10	0	9	0	4.5	0	5	0
29	Cặn lơ lửng C_{max}, mg/l	1900	12	700	15	1200	6	1800	14	500	12	800	12	650	12
30	Cặn lơ lửng C_{tb}, mg/l	800	10	400	10	600	4	800	10	150	10	700	10	500	10
31	Cặn lơ lửng C_{min}, mg/l	150	8	100	8	160	3	170	7	80	7	100	8	200	8
32	Coliform tổng số, con/100 ml	900	79	890	30	1200	41	1100	6	980	54	980	20	1100	70

15		Các chỉ tiêu và thông số	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
13000	1	Công suất tính toán Q, m3/ngđ	14000	15000	16000	17000	18000	19000	20000	21000	22000	23000	24000	25000
Mặt	2	Loại nguồn nước	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt
Đ	3	Hướng gió chủ đạo	N	N	Đ-N	Đ-N	Đ	Đ	N	N	Đ-N	Đ	Đ	Đ-N
1.4	4	Mực nước ngầm cao nhất, m	1.2	1.5	1.3	1.6	1.4	1.7	1.5	1.8	1.6	1.4	2	1.3
21	5	Nhiệt độ nước t, ^oC	21	20	24	20	25	21	20	22	21	20	24	21
50	6	Độ màu M, độ Cobalt	10	40	12	95	7	105	6	100	9	90	8	60
3.03	7	Độ kiềm toàn phần $K_{i(tp)}$, mgđl/l	4.51	3.11	4.69	2.82	5.2	1.41	4.56	2.33	3.48	4.62	5.2	1.93
4.00	8	Độ cứng toàn phần C_{tp}, mgđl/l	5.44	4.19	5.52	3.17	6.51	4.10	5.62	4.38	4.62	5.00	6.46	4.00
3.03	9	Độ cứng Cacbonat C_k, mgđl/l	4.51	3.11	4.69	2.82	5.20	1.41	4.56	2.33	3.48	4.62	5.20	1.93
13	10	Độ Oxy hóa Pemaganat, mgO_2/l	3	11	6	12	4	14	3	16	4	12	3	14
7.5	11	Độ pH	7.7	7.4	7.5	7.7	7.3	7.8	7.6	7.8	7.5	7.6	7	7.4
	12	Hàm lượng CO_2 hòa tan, mg/l												
0.16	13	Hàm lượng H_2S, mg/l	0.12	0.16	0.16	0.28	0.14	0.11	0.1	0.16	0.1	0.21	0.1	0.24
0.28	14	Hàm lượng Sắt toàn phần, mg/l	19	0.25	10	0.22	9	0.28	12	1.35	14	0.15	20	0.22
0.22	15	Hàm lượng Sắt (II), mg/l	17	0.22	9	0.1	6	0.18	10	0.15	13	0.1	18	0.17
1.2	16	NH_4^+, mg/l	0	1.8	0	1.2	0	0.5	0.3	0.6	0.4	1.7	0.6	1.3
1	17	NO_2^-, mg/l	0	1	0	0.1	0	0	0.1	0.2	0.1	0.5	0.1	0.3
0.8	18	NO_3^-, mg/l	0.2	2	0	0.1	0	1.9	0.4	0	0.4	0.4	0.4	0.5
185	19	HCO_3^-, mg/l	275	190	286	172	317.4	86	278.1	142	212.4	282	317.2	118
57	20	SO_4^{2-}, mg/l	49	108	54	64.8	76	98	76.5	105	52.7	48	57	72
45	21	Cl^-, mg/l	48.2	65	40.8	55	41.5	82	42.6	60	49.7	46	42.6	51
0.5	22	SiO_3^{2-}, mg/l	4.2	0.5	3.6	0.3	3.5	0.2	2	0.3	2.18	0.3	2.1	0.5
60.12	23	Ca^{2+}, mg/l	102	60.12	102	40.18	123	42.03	106.2	47.3	86	80.16	121	60.12
12.16	24	Mg^{2+}, mg/l	4.2	14.46	5.2	14.2	4.5	24.3	3.95	24.5	4	12.16	5.1	12.16
23	25	Na^+, mg/l	21	75	20	50	18	26.5	28	31.8	28	40	23	28
1.1	26	Cu_{tp}, mg/l	0	1	0	0.3	0	0.4	0	0.5	0	0.1	0	0.3
0.02	27	Pb_{tp}, mg/l	0	0.01	0	0.02	0	0.02	0	0.07	0	0.05	0	0.03
4.5	28	Oxy hòa tan, mg/l	0	5	0	6	0	5	0	4.5	0	4.5	0	5
680	29	Cặn lơ lửng C_{max}, mg/l	6	1200	6	150	8	250	12	70	13	2000	12	2100
400	30	Cặn lơ lửng C_{tb}, mg/l	4	600	4	40	6	80	8	30	8	600	8	700
100	31	Cặn lơ lửng C_{min}, mg/l	3	400	3	10	4	20	6	15	5	160	4	100
1200	32	Coliform tổng số, con/100 ml	45	1200	65	980	70	970	28	870	50	1200	79	890

28	29	30		Các chỉ tiêu và thông số	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
26000	27000	28000	1	Công suất tính toán Q, m3/ngđ	29000	30000	31000	32000	33000	34000	35000	36000	37000	38000
Ngầm	Mặt	Ngầm	2	Loại nguồn nước	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm
Đ-N	N	Đ	3	Hướng gió chủ đạo	N	Đ-N	Đ-N	Đ	N	Đ-N	N	N	Đ-N	Đ-N
1	1.2	1.1	4	Mực nước ngầm cao nhất, m	1.8	1.3	2.5	1.4	1.2	1	2.5	1.2	1.3	1.6
20	22	22	5	Nhiệt độ nước t, ^oC	19	24	21	25	20	23	21	21	21	21
8	50	9	6	Độ màu M, độ Cobalt	35	10	30	5	60	5	50	8	55	8
3.72	4.02	4.5	7	Độ kiềm toàn phần $K_{i(tp)}$, mgđl/l	2.69	4.69	3.03	5.2	2.43	5.2	3.61	4.51	3.61	3.48
4.92	5.00	5.50	8	Độ cứng toàn phần C_{tp}, mgđl/l	3.85	5.52	4.00	6.51	3.67	6.39	4.00	5.44	4.00	4.62
3.72	4.02	4.50	9	Độ cứng Cacbonat C_k, mgđl/l	2.69	4.69	3.03	5.20	2.43	4.92	3.61	4.51	3.61	3.48
10	13	6	10	Độ Oxy hóa Pemaganat, mgO_2/l	12	6	13	4	11	5	15	3	12	4
7.2	7.3	7.3	11	Độ pH	7.6	7.5	7.5	7.3	7.4	7.4	7.5	7.7	7.5	7.5
			12	Hàm lượng CO_2 hòa tan, mg/l										
0.09	0.23	0.1	13	Hàm lượng H_2S, mg/l	0.21	0.16	0.16	0.14	0.16	0.1	0.15	0.12	0.15	0.1
23	0.22	24	14	Hàm lượng Sắt toàn phần, mg/l	0.35	8	0.28	9	0.25	14	0.27	10	0.27	10
22	0.18	23	15	Hàm lượng Sắt (II), mg/l	0.1	6	0.22	6	0.22	12	0.17	9	0.17	9
2.34	1.4	0.28	16	NH_4^+, mg/l	1.7	0	1.2	0	1.5	0	1.6	0	1.6	0.4
0.1	0.4	0.1	17	NO_2^-, mg/l	0.5	0	1	0	1.2	0.1	1.4	0	1.4	0.1
0.2	0.3	0.2	18	NO_3^-, mg/l	0.4	0	0.8	0	1	0.2	1.2	0.2	1.2	0.4
227	245	274.6	19	HCO_3^-, mg/l	164	286	185	317.4	148	300.3	220	275	220	212.4
94	48	92	20	SO_4^{2-}, mg/l	67	54	57	76	75	92	67	49	67	52.7
42	69	43	21	Cl^-, mg/l	46	40.8	45	41.5	71	24	40	48.2	40	49.7
1.65	0.4	1.2	22	SiO_3^{2-}, mg/l	0.3	3.6	0.5	3.5	0.7	2	0.8	4.2	0.8	2.18
74.5	80.16	80.16	23	Ca^{2+}, mg/l	57.1	102	60.12	123	60.12	120.24	60.12	102	60.12	86
14.6	12.16	18.2	24	Mg^{2+}, mg/l	12.16	5.2	12.16	4.5	8.19	4.8	12.12	4.2	12.12	4
28	45	46	25	Na^+, mg/l	40	20	23	18	46	23	46	21	46	28
0.01	0.2	0.01	26	Cu_{tp}, mg/l	0.1	0	1.1	0	1.2	0.1	1.3	0	1.3	0
0	0.04	0	27	Pb_{tp}, mg/l	0.05	0	0.02	0	0.02	0	0.03	0	0.03	0
0	4.5	0	28	Oxy hòa tan, mg/l	5	0	5	0	6	0	6	0	9	0
12	1900	12	29	Cặn lơ lửng C_{max}, mg/l	1200	6	750	8	800	12	700	6	650	13
8	800	8	30	Cặn lơ lửng C_{tb}, mg/l	500	4	400	6	700	10	550	4	500	8
6	150	6	31	Cặn lơ lửng C_{min}, mg/l	100	3	100	4	100	8	200	3	200	5
82	920	37	32	Coliform tổng số, con/100 ml	810	45	1200	35	980	62	900	71	1100	81

41	42	43	44
39000	40000	41000	42000
Mặt	Ngầm	Mặt	Ngầm
Đ	N	Đ-N	N
1.4	1.5	1	1.8
21	20	22	20
70	8	85	16
3.03	4.56	3.31	4.7
4.00	5.62	5.41	5.91
3.03	4.56	3.31	4.70
13	3	16	6
7.5	7.6	7.8	7.2
0.16	0.1	0.16	0.1
0.28	14	0.26	16
0.22	13	0.15	15
1.2	0.3	0.6	0.4
1	0.1	0.2	0.1
0.8	0.4	0	0.4
185	278.1	202	287
57	76.5	87	73
45	42.6	52	40
0.5	2	0.5	3.6
60.12	106.2	68.4	109.1
12.16	3.95	24.3	5.7
23	28	20	20
1.1	0	0.5	0
0.02	0	0.01	0
8	0	8	0
720	12	55	12
400	8	40	6
100	6	20	4
1200	60	920	70

